

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Báo cáo số 127 /BC-UBND ngày 15 /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Kỳ)

Đơn vị tính

TT	Nội dung chi	Dự toán đã giao			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch	
		Dự toán 2025 xã Sơn Kỳ (mới)			Dự toán 2025 xã Sơn Kỳ (mới)			Dự toán 2025 xã Sơn Kỳ (mới)	
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025
	TỔNG SỐ	61.917.183.665	27.159.283.251	34.757.900.414	61.917.183.665	27.159.283.251	34.757.900.414	-	-
	Dự toán HDND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm	61.917.183.665	27.159.283.251	34.757.900.414	61.917.183.665	27.159.283.251	34.757.900.414	-	-
I	Chi đầu tư (*)								
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp								
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
II	Chi thường xuyên	61.917.183.665	27.159.283.251	34.757.900.414	61.917.183.665	27.159.283.251	34.757.900.414	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	38.965.444.000	15.590.942.916	23.374.501.084	38.965.444.000	15.590.942.916	23.374.501.084	-	-
-	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục(Kinh phí hoạt động sự nghiệp (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL))	3.110.400.000	1.531.927.438	1.578.472.562	3.110.400.000	1.531.927.438	1.578.472.562	-	-
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	28.666.860.000	12.171.745.478	16.495.114.522	28.666.860.000	12.171.745.478	16.495.114.522	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	96.947.000	93.600.000	3.347.000	96.947.000	93.600.000	3.347.000	-	-
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.948.255.000	246.120.000	4.702.135.000	4.948.255.000	246.120.000	4.702.135.000	-	-
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.456.747.000	1.133.250.000	323.497.000	1.456.747.000	1.133.250.000	323.497.000	-	-
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	686.235.000	414.300.000	271.935.000	686.235.000	414.300.000	271.935.000	-	-
2	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ...	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ...	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	322.828.000	68.404.827	254.423.173	461.222.989	206.799.816	254.423.173	(138.394.989)	(138.394.989)
-	Bổ sung kinh phí				138.394.989	138.394.989		(138.394.989)	(138.394.989)
-	KP khu dân cư và Ban chỉ đạo	222.000.000	-	222.000.000	222.000.000	-	222.000.000	-	-
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	89.640.189	67.299.816	22.340.373	89.640.189	67.299.816	22.340.373	-	-
-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14 -341)	10.082.800	-	10.082.800	10.082.800	-	10.082.800	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	1.105.011	1.105.011	-	1.105.011	1.105.011	-	-	-
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	72.229.000	19.721.453	52.507.547	72.229.000	19.721.453	52.507.547	-	-
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	64.328.520	19.043.873	45.284.647	64.328.520	19.043.873	45.284.647	-	-
-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14-341)	7.222.900	-	7.222.900	7.222.900	-	7.222.900	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	677.580	677.580	-	677.580	677.580	-	-	-
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	105.716.000	40.855.000	64.861.000	128.216.000	63.355.000	64.861.000	(22.500.000)	(22.500.000)
-	Bổ sung kinh phí				22.500.000	22.500.000		(22.500.000)	(22.500.000)
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	77.144.400	40.855.000	36.289.400	77.144.400	40.855.000	36.289.400	-	-

-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14-341)	8.571.600	-	8.571.600	8.571.600	-	8.571.600	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đại hội thể dục thể thao	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-	-
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.535.456.265	1.787.424.880	1.748.031.385	3.639.543.125	1.891.511.740	1.748.031.385	(104.086.860)	(104.086.860)
-	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	58.495.260	46.533.000	11.962.260	58.495.260	46.533.000	11.962.260	-	-
-	Bổ sung kinh phí				49.330.860	49.330.860		(49.330.860)	(49.330.860)
-	Đội công tác xã hội tình nguyện				54.756.000	54.756.000	-	(54.756.000)	(54.756.000)
-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14-341)	6.567.600	-	6.567.600	6.567.600	-	6.567.600	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	616.140	616.140	-	616.140	616.140	-	-	-
-	KP hỗ trợ chúc thọ cho người cao tuổi	156.580.000	156.578.000	2.000	156.580.000	156.578.000	2.000	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	19.200.000	-	19.200.000	19.200.000	-	19.200.000	-	-
-	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2.783.560.000	1.389.780.000	1.393.780.000	2.783.560.000	1.389.780.000	1.393.780.000	-	-
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	488.976.785	183.187.500	305.789.285	488.976.785	183.187.500	305.789.285	-	-
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	21.460.480	10.730.240	10.730.240	21.460.480	10.730.240	10.730.240	-	-
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.423.503.000	686.300.595	737.202.405	1.423.503.000	686.300.595	737.202.405	-	-
-	Chi sự nghiệp kinh tế	873.618.105	549.326.400	324.291.705	873.618.105	549.326.400	324.291.705	-	-
-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14-341)	97.954.700	-	97.954.700	97.954.700	-	97.954.700	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	7.974.195	7.974.195	-	7.974.195	7.974.195	-	-	-
-	KP hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ số 02	79.086.000	11.000.000	68.086.000	79.086.000	11.000.000	68.086.000	-	-
-	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường GTNT năm 2025	246.870.000	-	246.870.000	246.870.000	-	246.870.000	-	-
-	Kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	118.000.000	118.000.000	-	118.000.000	118.000.000	-	-	-
9	Chi sự nghiệp môi trường	89.056.000	66.339.440	22.716.560	89.056.000	66.339.440	22.716.560	-	-
-	Chi sự nghiệp môi trường	79.314.960	65.504.000	13.810.960	79.314.960	65.504.000	13.810.960	-	-
-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14-341)	8.905.600	-	8.905.600	8.905.600	-	8.905.600	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	835.440	835.440	-	835.440	835.440	-	-	-
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	15.631.337.400	8.228.922.858	7.402.414.542	15.155.496.085	7.753.081.543	7.402.414.542	475.841.315	475.841.315
-	Phân bổ theo số CBCC (đã trừ tiết kiệm 10%)	824.604.000	502.536.443	322.067.557	824.604.000	502.536.443	322.067.557	-	-
-	Tiết kiệm chi 10% (nguồn 14-341)	332.399.800	-	332.399.800	332.399.800	-	332.399.800	-	-
-	Quỹ thi đua khen thưởng	36.094.174	36.094.174	-	36.094.174	36.094.174	-	-	-
-	Phân bổ theo đơn vị hành chính (đã trừ tiết kiệm 10%)	2.130.902.026	1.544.752.372	586.149.654	1.826.970.177	1.240.820.523	586.149.654	303.931.849	303.931.849
-	Quỹ tiền lương	6.847.452.000	3.501.569.005	3.345.882.995	6.707.266.534	3.361.383.539	3.345.882.995	140.185.466	140.185.466
-	KP hoạt động kct theo NQ 30/2023	4.216.880.400	2.132.145.864	2.084.734.536	4.121.689.400	2.036.954.864	2.084.734.536	95.191.000	95.191.000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	370.656.000	185.328.000	185.328.000	370.656.000	185.328.000	185.328.000	-	-
-	Phụ cấp cấp ủy xã	202.176.000	98.280.000	103.896.000	202.176.000	98.280.000	103.896.000	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99	162.605.000	141.817.000	20.788.000	162.605.000	141.817.000	20.788.000	-	-

-	KP đại hội đảng bộ	334.768.000	-	334.768.000	334.768.000	-	334.768.000	-	-
-	KP đối với cán bộ lãnh đạo quản lý được điều động, luân chuyển	76.800.000	38.400.000	38.400.000	76.800.000	38.400.000	38.400.000	-	-
-	KP một cửa theo NQ 35/2021	96.000.000	48.000.000	48.000.000	96.000.000	48.000.000	48.000.000	-	-
-	Chi thường xuyên khác			-	63.467.000	63.467.000	-	(63.467.000)	(63.467.000)
11	Chi An ninh	1.064.240.000	467.379.282	596.860.718	1.103.190.000	506.329.282	596.860.718	(38.950.000)	(38.950.000)
-	Bổ sung kinh phí hoạt động			-	38.950.000	38.950.000	-	(38.950.000)	(38.950.000)
-	Định mức (đã trừ tiết kiệm 10%)	122.473.000	45.344.282	77.128.718	122.473.000	45.344.282	77.128.718	-	-
-	Ban thanh tra nhân dân	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
-	KP tổ an ninh theo NQ12/2024	931.767.000	422.035.000	509.732.000	931.767.000	422.035.000	509.732.000	-	-
12	Chi Quốc phòng	239.892.000	139.525.000	100.367.000	475.268.466	374.901.466	100.367.000	(235.376.466)	(235.376.466)
-	Quỹ tiền lương hoạt động			-	140.185.466	140.185.466	-	(140.185.466)	(140.185.466)
-	KP hoạt động kct theo NQ 30/2023				95.191.000	95.191.000	-	(95.191.000)	(95.191.000)
-	Định mức	85.716.000	57.109.000	28.607.000	85.716.000	57.109.000	28.607.000	-	-
-	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã 12/24	154.176.000	82.416.000	71.760.000	154.176.000	82.416.000	71.760.000	-	-
13	Chi thường xuyên khác	93.124.000	63.467.000	29.657.000	29.657.000	-	29.657.000	63.467.000	63.467.000
-	Chi thường xuyên khác	93.124.000	63.467.000	29.657.000	29.657.000		29.657.000	63.467.000	63.467.000
14	Dự phòng ngân sách	374.358.000	-	374.358.000	374.358.000	-	374.358.000	-	-
	Nhiệm vụ...							-	-

th: đồng

ói)

Dự toán còn lại

—

—

—

—

—

—

—

—

—

1

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

—

(303.931.849)

—

[illegible]

